

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 39
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 29 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty: 102C Nguyễn Văn Cừ, phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Minh Huy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Thành viên
Ông Hà Minh Huân	Thành viên
Ông Đỗ Bảo Trọng	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hà Minh Huân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Bảo Trọng	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Triệu Anh Vũ	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Hà Phương	Thành viên
Bà Vũ Vân Huyền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Hà Minh Huân - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Minh Huân

Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 hợp đồng thuê đất của Công ty tại khu đất 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh và khu đất 1650 - 1652 đường Phạm Thế Hiển, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 1650 - 1652 đường Phạm Thế Hiển, phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh) đã hết thời hạn thuê và đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục để xin gia hạn với các hợp đồng thuê đất này.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Dựa vào Khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi điểm a Khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán có hiệu lực thi hành từ 01/01/2026 thì tại ngày 30/06/2026 Công ty không còn đáp ứng đủ điều kiện là công ty đại chúng.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		208.086.309.124	226.727.136.576
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.618.270.795	24.349.396.884
111	1. Tiền		5.575.455.726	4.141.177.704
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.042.815.069	20.208.219.180
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	84.628.731.512	107.468.556.169
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		84.628.731.512	107.468.556.169
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		105.459.065.926	88.272.037.199
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	36.797.448.522	27.708.941.539
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	50.936.704.979	49.776.334.175
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	20.231.973.737	13.490.155.493
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.507.061.312)	(2.703.394.008)
140	IV. Hàng tồn kho	9	904.654.092	1.892.696.282
141	1. Hàng tồn kho		904.654.092	1.892.696.282
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		475.586.799	4.744.450.042
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	364.125.478	178.740.195
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	357.946.035
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	30.924.366	4.127.304.482
165	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	80.536.955	80.459.330
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		136.867.718.719	134.830.310.358
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		434.460.000	424.460.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	434.460.000	424.460.000
220	II. Tài sản cố định		15.612.536.756	16.141.774.296
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	4.711.100.890	5.180.814.052
222	- Nguyên giá		19.622.707.974	19.622.707.974
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.911.607.084)	(14.441.893.922)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	10.901.435.866	10.960.960.244
228	- Nguyên giá		11.495.108.000	11.440.208.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(593.672.134)	(479.247.756)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn	14	3.032.878.192	295.196.296
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.032.878.192	295.196.296
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	117.522.062.898	117.624.062.898
261	1. Đầu tư vào công ty con		30.547.700.000	30.547.700.000
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.576.942.740	28.576.942.740
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.499.420.158	58.499.420.158
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(102.000.000)	-
270	V. Tài sản dài hạn khác		265.780.873	344.816.868
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	265.780.873	344.816.868
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		344.954.027.843	361.557.446.934

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		29.961.000.920	33.154.130.588
310	I. Nợ ngắn hạn		29.400.850.920	32.944.130.588
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	10.628.731.870	20.347.374.726
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		115.438.937	708.413.406
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	16	120.897.025	85.897.025
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	1.320.600.549	635.964.526
315	5. Phải trả người lao động		6.448.137.741	4.982.804.227
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.929.173.906	2.323.111.631
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		-	164.880.000
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.153.898.535	2.389.260.190
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.683.972.357	1.306.424.857
330	II. Nợ dài hạn		560.150.000	210.000.000
338	1. Phải trả dài hạn khác	19	560.150.000	210.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	314.993.026.923	328.403.316.346
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		28.480.000.000	-
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.376.832.963	73.267.122.386
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.537.122.386	1.240.348.658
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		28.839.710.577	72.026.773.728
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		344.954.027.843	361.557.446.934


Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu


Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán


Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	388.422.036.331	205.550.111.828
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		388.422.036.331	205.550.111.828
11	3. Giá vốn hàng bán	23	370.331.230.740	196.390.908.871
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.090.805.591	9.159.202.957
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	28.213.710.233	87.994.291.290
23	6. Chi phí tài chính	25	109.592.235	45.462.439
25	7. Chi phí bán hàng	26	2.414.537.578	4.712.233.427
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	13.406.890.884	17.892.827.666
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.373.495.127	74.502.970.715
31	10. Thu nhập khác	28	427.689	1.960.372.936
32	11. Chi phí khác		127.619	405.332
40	12. Lợi nhuận khác		300.070	1.959.967.604
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.373.795.197	76.462.938.319
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	1.534.084.620	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		28.839.710.577	76.462.938.319


Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu


Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán


Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		30.373.795.197	76.462.938.319
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		584.137.540	495.578.472
03	- Các khoản dự phòng		(94.332.696)	1.353.789.437
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.279.728	22.014.708
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(28.205.177.334)	(87.324.822.202)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.661.702.435	(8.990.501.266)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.989.522.216)	(32.518.696.072)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		988.042.190	1.853.445.874
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(6.396.189.260)	7.651.738.832
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(106.349.288)	(1.456.217.899)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(364.722.740)	(105.479.271)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.622.530.125)	(906.950.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.829.569.004)	(34.472.659.802)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.792.581.896)	(840.873.316)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(87.000.000.000)	(131.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		108.500.000.000	98.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25.608.154.167	86.441.296.179
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		44.315.572.271	52.600.422.863
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(38.215.000.000)	(15.270.393.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(38.215.000.000)	(15.270.393.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.728.996.733)	2.857.370.061
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		24.349.396.884	12.032.504.435
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.129.356)	(396.039)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	16.618.270.795	14.889.478.457

Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán

Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 29 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty: 102C Nguyễn Văn Cừ, phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 VND; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 84 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 95 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biểu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty tăng 16,67 tỷ VND (tương ứng mức tăng 23,5%) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do Công ty đẩy mạnh cung cấp dịch vụ vận tải cho nội bộ trong Tổng Công ty Thép Việt Nam. Cùng với đó, Công ty mở rộng lĩnh vực kinh doanh thương mại hàng hoá với việc lãi ít tiêu thụ nhiều làm doanh thu tăng 166 tỷ VND (tương ứng mức tăng 123,5%) và lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng tăng 4,09 tỷ (tương ứng mức tăng 220,5%) so với cùng kỳ năm trước.

Cùng với đó, Công ty được chia 24,77 tỷ VND là cổ tức, lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính (Thuyết minh số 24) giảm 61,02 tỷ VND so với cùng kỳ khiến cho lợi nhuận trước thuế giảm 60,3% so với cùng kỳ năm trước.

Do các ảnh hưởng nêu trên làm Lợi nhuận trước thuế giảm 46 tỷ (tương ứng mức giảm 60%).

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Dung Quất	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng điều chỉnh phi hồi tố đối với các chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Thông tư số 99/2025/TT-BTC cũng yêu cầu thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính. Số liệu so sánh đã được chuyển đổi, phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại và tuân thủ quy định có liên quan của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 34 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

2.4 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền thuê đất, chi phí tạm tính của dịch vụ logistics,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào

giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là giao nhận kho vận ngoại thương, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	282.385.602	855.791.667
Tiền gửi không kỳ hạn	5.293.070.124	3.285.386.037
Các khoản tương đương tiền	11.042.815.069	20.208.219.180
	16.618.270.795	24.349.396.884

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	VND	không kỳ hạn	0,20%	4.212.032.807
- Các ngân hàng khác	VND	không kỳ hạn	0,20%	1.081.037.317
				5.293.070.124
Các khoản tương đương tiền				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	VND	1 tháng	4,75%	6.010.931.507
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 thành phố Hồ Chí Minh	VND	3 tháng	4,75%	5.031.883.562
				11.042.815.069

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND		VND	VND		VND
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	84.628.731.512	84.628.731.512	-	107.468.556.169	107.468.556.169	-
	84.628.731.512	84.628.731.512	-	107.468.556.169	107.468.556.169	-

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	VND	từ 06 tháng đến 12 tháng	từ 4,5% đến 7,4%	21.452.671.232
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 thành phố Hồ Chí Minh	VND	06 tháng	từ 6,7% đến 7,9%	30.581.109.593
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	VND	06 tháng	từ 7,4% đến 7,9%	32.594.950.687
				84.628.731.512

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		30.547.700.000	30.547.700.000	-	30.547.700.000	30.547.700.000	-
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans		30.547.700.000	30.547.700.000	-	30.547.700.000	30.547.700.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.576.942.740	28.576.942.740	-	28.576.942.740	28.576.942.740	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật		11.727.226.325	11.727.226.325	-	11.727.226.325	11.727.226.325	-
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)		5.488.640.455	5.488.640.455	-	5.488.640.455	5.488.640.455	-
Công ty TNHH Agility		8.376.012.000	8.376.012.000	-	8.376.012.000	8.376.012.000	-
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)		2.985.063.960	2.985.063.960	-	2.985.063.960	2.985.063.960	-
Đầu tư vào đơn vị khác		58.499.420.158	93.444.778.771	(102.000.000)	58.499.420.158	98.402.176.771	-
Công ty CP Vinafreight (i)	VNF	31.213.204.819	52.399.872.000	-	31.213.204.819	53.089.344.000	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương (i)	VNT	18.559.200.000	30.926.595.000	-	18.559.200.000	34.208.601.000	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung (i)	VMT	3.566.383.568	5.059.680.000	-	3.566.383.568	5.943.600.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế		5.058.631.771	5.058.631.771	-	5.058.631.771	5.058.631.771	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt		102.000.000	-	(102.000.000)	102.000.000	102.000.000	-
		117.624.062.898	152.569.421.511	(102.000.000)	117.624.062.898	157.526.819.511	-

(i) Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX, sàn UPCOM và sàn HOSE tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 30 tháng 06 năm 2026. Các khoản đầu tư tài chính còn lại được xác định giá trị có thể thu hồi theo giá gốc của khoản đầu tư trừ đi giá trị dự phòng tương ứng.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tình trạng hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con					
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	Thành phố Hồ Chí Minh	95,46%	95,46%	Đang hoạt động	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty liên doanh, liên kết					
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Thành phố Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Đang hoạt động	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hà Nội	29,00%	29,00%	Đang hoạt động	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Đang hoạt động	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Đang hoạt động	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Đầu tư vào đơn vị khác					
Công ty CP Vinafreight	Thành phố Hồ Chí Minh	10,87%	10,87%	Đang hoạt động	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Thành phố Hà Nội	7,56%	7,56%	Đang hoạt động	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	4,96%	4,96%	Đang hoạt động	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Đang hoạt động	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Ngừng hoạt động	Dịch vụ vận tải đường bộ

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan	10.017.792.553	-	12.028.105.826	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	1.791.793.496	-	1.560.518.332	-
Chi nhánh Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng	403.904.734	-	792.710.226	-
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	1.057.743.742	-	635.710.241	-
Công ty Tôn Phương Nam	3.477.591.550	-	7.350.489.308	-
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	38.681.555	-	-	-
Công ty TNHH Nippovina	-	-	34.931.032	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	722.989.309	-	742.566.960	-
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	15.670.915	-	-	-
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	180.642.567	-	217.153.979	-
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	595.716.898	-	59.903.220	-
Công ty CP Vinafreight	-	-	56.808.000	-
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	252.285.672	-	331.452.000	-
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel	1.040.165.676	-	197.262.528	-
Công ty CP Cơ khí Luyện kim	10.800.000	-	21.600.000	-
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	50.328.000	-	27.000.000	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	1.296.000	-	-	-
Công ty CP Tôn Mạ Vnsteel Thăng Long	378.182.439	-	-	-
Bên khác	26.779.655.969	(1.695.971.090)	15.680.835.713	(2.097.679.683)
Công ty TNHH Thép Tây Đô	6.113.981.021	-	-	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ An Hòa Phát	5.637.353.392	-	-	-
Công ty LD Thuốc lá British American Tobacco - Vinataba	1.420.958.440	-	2.350.891.188	-
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	1.303.409.667	-	1.909.952.287	-
Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	2.286.795.105	(7.621.344)	1.268.989.057	(3.099.600)
Công ty CP Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	1.095.195.134	(1.280.448)	1.371.915.014	-
Các khách hàng khác	8.921.963.210	(1.687.069.298)	8.779.088.167	(2.094.580.083)
	36.797.448.522	(1.695.971.090)	27.708.941.539	(2.097.679.683)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan	190.232.205	-	-	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC -VNSTEEL	190.232.205	-	-	-
Bên khác	50.746.472.774	(48.600.000)	49.776.334.175	(34.020.000)
Công ty TNHH Thép Tây Đô (i)	49.555.000.000	-	48.890.000.000	-
Các người bán khác	1.191.472.774	(48.600.000)	886.334.175	(34.020.000)
	50.936.704.979	(48.600.000)	49.776.334.175	(34.020.000)

(i) Khoản tạm ứng 50% giá trị để thực hiện các hợp đồng số 05/2026/TĐ-VIN/HĐ ngày 28/04/2026; hợp đồng số 06/2026/TĐ-VIN/HĐ ngày 30/05/2026 để mua phôi thép với giá trị hợp đồng tạm tính (đã bao gồm VAT) lần lượt là 57.200.000.000 VND và 41.910.000.000 VND.

7 PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.936.847.824	-	-	-
Phải thu người lao động	359.133.267	-	644.432.031	-
- Ông Hồ Xuân Phương	46.806.770	-	425.795.630	-
- Ông Nguyễn Tuấn Tài	170.255.301	-	95.499.787	-
- Phải thu người lao động khác	142.071.196	-	123.136.614	-
Ký cược, ký quỹ	443.000.000	-	452.000.000	-
Các khoản chi hộ	15.492.992.646	(762.490.222)	12.393.723.462	(571.694.325)
- Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	11.289.858.809	(39.757.490)	6.997.486.572	(4.482.080)
- Các đối tượng khác	4.203.133.837	(722.732.732)	5.396.236.890	(567.212.245)
	20.231.973.737	(762.490.222)	13.490.155.493	(571.694.325)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	434.460.000	-	424.460.000	-
	434.460.000	-	424.460.000	-

7 PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c) Trong đó: Bên liên quan				
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	416.160.000	-	416.160.000	-
Công ty Tôn Phương Nam	347.331.704	-	540.637.754	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	42.028.348	-	61.435.094	-
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel	2.500.000	-	500.000	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	3.936.847.824	-	180.000	-
Công ty CP Vinafreight	-	-	18.990.000	-
Công ty CP Tôn Mạ Vnsteel Thăng Long	20.003.338	-	-	-
	4.764.871.214	-	1.037.902.848	-

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	2.052.475.405	356.504.315	3.162.083.834	1.064.404.151
- Công ty CP Thiện Phú Sĩ	1.003.982.532	-	1.043.982.532	265.019.597
- Công ty CP Thép Quatron	334.823.795	-	334.823.795	-
- Công ty TNHH TM DV Xuất khẩu TTD	372.621.739	260.835.217	-	-
- Các đối tượng khác	341.047.339	95.669.098	1.783.277.507	799.384.554
Trả trước cho người bán	48.600.000	-	48.600.000	14.580.000
- Công ty TNHH Định giá Cimeico	48.600.000	-	48.600.000	14.580.000
Phải thu khác	894.084.854	131.594.632	778.440.605	206.746.280
- Công ty CP Thiện Phú Sĩ	493.944.162	131.594.632	493.944.162	148.183.250
- Các đối tượng khác	400.140.692	-	284.496.443	58.563.030
	2.995.160.259	488.098.947	3.989.124.439	1.285.730.431

9 HÀNG TÒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.350.917	-	17.350.917	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	887.303.175	-	1.875.345.365	-
	904.654.092	-	1.892.696.282	-

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	22.026.711	107.067.751
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	342.098.767	71.672.444
	364.125.478	178.740.195
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	74.857.119	116.440.567
Chi phí trả trước dài hạn khác	190.923.754	228.376.301
	265.780.873	344.816.868

11 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng trong ngắn hạn	80.536.955	80.459.330
	80.536.955	80.459.330

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.806.282.711	1.777.477.745	5.494.020.242	544.927.276	19.622.707.974
Số dư cuối kỳ	11.806.282.711	1.777.477.745	5.494.020.242	544.927.276	19.622.707.974
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.617.897.201	1.070.416.061	4.424.393.463	329.187.197	14.441.893.922
Khấu hao trong kỳ	262.336.506	40.541.370	112.076.202	54.759.084	469.713.162
Số dư cuối kỳ	8.880.233.707	1.110.957.431	4.536.469.665	383.946.281	14.911.607.084
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.188.385.510	707.061.684	1.069.626.779	215.740.079	5.180.814.052
Tại ngày cuối kỳ	2.926.049.004	666.520.314	957.550.577	160.980.995	4.711.100.890

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 3.496.645.117 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 3.496.645.117 VND).

Trong đó thông tin về các tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Tình hình sử dụng	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Kho Phú Mỹ -Bãi số 1	Phòng Quản lý và vận hành Kho bãi	Sử dụng bình thường	2.115.692.728	433.196.196
Bãi Cont Hải Phòng	Chi nhánh Hải Phòng	Sử dụng bình thường	6.140.598.623	1.192.712.456
Nhà làm việc A8 Trường Sơn	Phòng Hành chính Nhân sự	Sử dụng bình thường	1.929.801.675	983.559.177

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	1.816.449.000	11.440.208.000
Mua trong kỳ	-	54.900.000	54.900.000
Số dư cuối kỳ	9.623.759.000	1.871.349.000	11.495.108.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	479.247.756	479.247.756
Khấu hao trong kỳ	-	114.424.378	114.424.378
Số dư cuối kỳ	-	593.672.134	593.672.134
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	1.337.201.244	10.960.960.244
Tại ngày cuối kỳ	9.623.759.000	1.277.676.866	10.901.435.866

(i) Đây là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh). Diện tích sử dụng 325,6 m². Hiện tại, Công ty đang làm văn phòng kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 288.219.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 288.219.000 VND).

Trong đó thông tin về các tài sản cố định vô hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Tình hình sử dụng	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Quyền sử dụng đất A8 Trường Sơn	Phòng Hành chính Nhân sự	Sử dụng bình thường	9.623.759.000	9.623.759.000
Phần mềm quản trị doanh nghiệp	Phòng Kế toán Tài chính	Sử dụng bình thường	1.528.230.000	1.241.686.866

14 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Mua sắm	-	-	113.900.000	113.900.000
Mua sắm tài sản cố định	-	-	113.900.000	113.900.000
Xây dựng cơ bản	3.032.878.192	3.032.878.192	181.296.296	181.296.296
Chi phí tư vấn xây dựng hệ thống PCCC	2.957.878.192	2.957.878.192	181.296.296	181.296.296
Chi phí xây dựng kho bãi Chi nhánh Hải Phòng	75.000.000	75.000.000	-	-
	3.032.878.192	3.032.878.192	295.196.296	295.196.296

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	2.226.520.006	4.613.202.139
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	2.211.754.724	4.550.175.977
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	6.091.200	1.000.080
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	3.502.773	3.502.773
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	8.218	8.218
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	5.163.091	5.163.091
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	-	53.352.000
Bên khác	8.402.211.864	15.734.172.587
Công ty TNHH Phương Minh Auto	551.342.862	770.530.360
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Hồ Gia Phát	437.232.994	2.212.231.978
Công ty CP Kiến trúc - Xây dựng Thái Dương	1.717.161.120	2.793.123.000
Các người bán khác	5.696.474.888	9.958.287.249
	10.628.731.870	20.347.374.726

16 PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	120.897.025	85.897.025
	120.897.025	85.897.025

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	64.564.025	2.337.978.779	1.958.370.839	-	444.171.965
Thuế thu nhập doanh nghiệp	380.000.160	-	1.534.084.620	364.722.740	-	789.361.720
Thuế thu nhập cá nhân	-	162.702.960	929.934.315	1.005.570.411	-	87.066.864
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.747.304.322	-	6.405.951.751	2.689.571.795	30.924.366	-
Các loại thuế khác	-	408.697.541	-	408.697.541	-	-
	4.127.304.482	635.964.526	11.207.949.465	6.426.933.326	30.924.366	1.320.600.549

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Trích trước chi phí của dịch vụ logistics	1.248.450.670	786.886.510
Trích tiền thuê đất (i)	1.033.545.454	1.033.545.454
Trích trước chi hỗ trợ người lao động chấm dứt Hợp đồng lao động	-	176.013.000
Chi phí phải trả khác	2.647.177.782	326.666.667
	4.929.173.906	2.323.111.631

(i) Tại ngày 30/06/2026, khoản trích chi phí thuê đất từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 tại khu đất 406 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh số tiền 1.033.545.454 VND. Công ty đang trong quá trình thanh lý hợp đồng này.

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.245.992.000	1.601.972.000
Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	644.612.892	643.166.032
Phải trả về tạm ứng	-	20.178.490
Phải trả khác	263.293.643	123.943.668
	2.153.898.535	2.389.260.190
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	560.150.000	210.000.000
	560.150.000	210.000.000

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	-	19.232.848.658	274.369.042.618
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	76.462.938.319	76.462.938.319
Chia cổ tức	-	-	-	(15.300.000.000)	(15.300.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.692.500.000)	(2.692.500.000)
Số dư cuối kỳ trước	255.000.000.000	136.193.960	-	77.703.286.977	332.839.480.937
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	136.193.960	-	73.267.122.386	328.403.316.346
Lãi trong kỳ này	-	-	-	28.839.710.577	28.839.710.577
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(38.250.000.000)	(38.250.000.000)
Trích lập các quỹ (i)	-	-	28.480.000.000	(28.480.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	255.000.000.000	136.193.960	28.480.000.000	31.376.832.963	314.993.026.923

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 77/NQ-VIN ngày 10 tháng 04 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến 31/12/2025	73.267.112.386
Trích quỹ đầu tư phát triển	28.480.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4.000.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 VND)	38.250.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ	Đầu năm VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
	255.000.000.000	100%	255.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	255.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	255.000.000.000	255.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	85.897.025	73.777.025
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	38.250.000.000	15.300.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	38.250.000.000	15.300.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	38.215.000.000	15.270.393.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	38.215.000.000	15.270.393.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	120.897.025	103.384.025

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.500.000	25.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	28.480.000.000	-
	28.480.000.000	-

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

STT	Vị trí thửa đất thuê	Mục đích thuê	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Phương thức thanh toán tiền thuê
1	Tầng 4 và tầng 6 Tòa nhà số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh	Làm Văn phòng	612	36 tháng từ ngày 15 tháng 05 năm 2025 đến ngày 14 tháng 05 năm 2028	thanh toán hàng kỳ
2	1531 đường Phạm Thế Hiển, Phường 6, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 1531 đường Phạm Thế Hiển, phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh)	Kho, bãi	90,2	50 năm từ 1997 đến năm 2047	trả tiền thuê đất hàng năm
3	102C Nguyễn Văn Cừ, phường Nguyễn Cư, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 102C Nguyễn Văn Cừ, phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh)	Văn phòng	781,2	Vô thời hạn	trả tiền thuê đất hàng năm
4	Phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng (nay là phường Hải An, Thành phố Hải Phòng)	Văn phòng và kho bãi	25.419,60	40 năm từ năm 2003 đến năm 2043	trả tiền thuê đất hàng năm
5	1650 - 1652 đường Phạm Thế Hiển, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 1650 - 1652 đường Phạm Thế Hiển, phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh)	Kho hàng	2.479	05 năm từ năm 1996 đến năm 2001. Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để làm thủ tục xin gia hạn hợp đồng thuê đất	trả tiền thuê đất hàng năm
6	161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh)	Kho, bãi	41.302,10	từ năm 2010 đến năm 2020. Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để làm thủ tục xin gia hạn hợp đồng thuê đất	trả tiền thuê đất hàng năm

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
USD	8.528,74	46.454,92

22 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	300.829.823.634	134.625.509.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	87.592.212.697	70.924.602.328
	388.422.036.331	205.550.111.828
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	116.069.815.826	99.890.137.707

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	294.888.564.006	132.772.082.790
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	75.442.666.734	63.618.826.081
	370.331.230.740	196.390.908.871
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	40.278.106.862	13.539.263.975

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	3.436.614.510	1.538.022.202
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.768.562.824	85.786.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	901.836	13.137.042
Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	7.631.063	656.332.046
	28.213.710.233	87.994.291.290
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	24.768.562.824	85.786.800.000

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.312.507	23.447.731
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.279.728	22.014.708
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	102.000.000	-
	109.592.235	45.462.439

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	1.490.497.352	1.740.195.760
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	26.614.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.576.705	392.720.644
Chi phí khác bằng tiền	916.463.521	2.552.702.866
	2.414.537.578	4.712.233.427

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	6.164.796.502	4.654.511.292
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	74.386.186	129.640.708
Chi phí khấu hao tài sản cố định	301.133.290	201.447.252
Thuế, phí và lệ phí	957.177.228	890.430.777
Chi phí dự phòng	774.857.505	586.803.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.840.044.890	9.349.653.669
Chi phí khác bằng tiền	2.265.685.484	2.156.854.533
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(971.190.201)	(76.513.786)
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(971.190.201)	(76.513.786)
	13.406.890.884	17.892.827.666

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	1.476.139.300	434.475.330
--	---------------	-------------

28 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền phạt thu được	-	1.959.778.341
Thu nhập khác	427.689	594.595
	427.689	1.960.372.936

29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	30.373.795.197	76.462.938.319
Các khoản điều chỉnh tăng	2.065.190.729	2.204.814.683
- Chi phí không được trừ	2.065.190.729	2.204.814.683
Các khoản điều chỉnh giảm	(24.768.562.824)	(85.788.051.232)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(24.768.562.824)	(85.786.800.000)
- Đánh giá lại gốc ngoại tệ	-	(1.251.232)
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.670.423.102	(7.120.298.230)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.534.084.620	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(380.000.160)	(274.520.889)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(364.722.740)	(105.479.271)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	789.361.720	(380.000.160)

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.461.309.559	909.780.343
Chi phí nhân công	15.702.014.765	11.629.982.401
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	141.198.819	225.178.347
Chi phí khấu hao tài sản cố định	584.137.540	495.578.472
Thuế, phí và lệ phí	6.567.118.723	4.462.476.171
Chi phí/ (hoàn nhập) dự phòng	(196.332.696)	510.289.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.809.532.432	64.820.120.354
Chi phí khác	3.195.116.054	3.170.481.651
	91.264.095.196	86.223.887.174

31 THÔNG TIN KHÁC

Tại ngày 17 tháng 07 năm 2026, công ty nhận được Công văn số 6638/UBCK-GSĐC của Ủy ban chứng khoán nhà nước. Theo đó, Ủy ban chứng khoán nhà nước thông báo công ty về việc không đáp ứng điều kiện công ty đại chúng và ý kiến đề nghị Công ty tiếp tục theo dõi việc đáp ứng điều kiện công ty đại chúng sau 01 năm kể từ ngày không còn đáp ứng một trong các điều kiện công ty đại chúng theo quy định (ngày 31/12/2025) và thực hiện thủ tục cần thiết.

32 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

33 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cơ Khí Luyện kim	Cùng Tập đoàn
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Nippovina	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC -VNSTEEL	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Khoáng Sản Luyện Kim Việt Trung	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Vinafreight	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Công ty đầu tư khác
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	116.069.815.826	99.890.137.707
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	84.322.920	70.327.280
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	2.741.964.344	10.394.877.028
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSteel	2.868.747.663	1.391.250.686
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	2.203.116.732	2.161.936.980
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	330.153.704	252.696.298
Công ty CP Cơ Khí Luyện kim	60.000.000	10.000.000
Công ty Tôn Phương Nam	10.451.385.487	10.663.153.919
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	3.603.695.779	841.363.871
Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	33.345.418.290	68.563.418.958
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSteel	534.185.595	1.013.456.193
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	-	1.530.104.654
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	500.216.158	1.146.149.360
Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSteel	45.089.491.312	294.754.000
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	551.589.721	398.297.804
Công ty CP Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	598.843.950	744.017.725
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	32.562.668	214.258.509
Công ty TNHH Nippovina	9.060.000	200.074.442
Công ty TNHH Khoáng Sản Luyện Kim Việt Trung	12.438.333.802	-
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	624.327.701	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.400.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	41.754.246.162	13.973.739.305
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	1.476.139.300	434.475.330
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	6.037.890.857	13.514.865.789
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	13.513.609	7.237.186
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	27.259.000	17.161.000
Công ty CP Vinafreight	65.795.396	-
Công ty TNHH Khoáng Sản Luyện Kim Việt Trung	34.133.648.000	-
Cổ tức đã trả	36.478.950.000	14.591.580.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	36.478.950.000	14.591.580.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.768.562.824	85.786.800.000
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	3.936.847.824	-
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	20.831.715.000	75.615.760.000
Công ty CP Vinafreight	-	5.171.040.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	-	5.000.000.000

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Phạm Công Dũng	Chủ tịch HĐQT	79.001.096	-
Ông Hà Minh Huân	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	621.845.503	398.628.155
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	649.229.554	417.665.340
Ông Đỗ Bảo Trọng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	573.872.731	410.665.340
Ông Phạm Duy Dũng	Thành viên HĐQT	63.600.913	-
Ông Triệu Anh Vũ	Trưởng Ban Kiểm soát	356.016.661	312.311.359
Bà Vũ Văn Huyền	Thành viên Ban Kiểm soát	51.430.250	16.726.019
Bà Phạm Thị Hà Phương	Thành viên Ban Kiểm soát	183.763.818	162.804.415
Bà Ninh Kim Thoa	Phụ trách kế toán	304.057.414	232.004.947

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34 THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH hăng kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC. Cụ thể như sau:

Số liệu theo báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	VND
A) BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG			A) BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG			
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	24.221.637.034	110	Tiền và các khoản tương đương tiền	24.349.396.884	127.759.850
111	Tiền	4.221.637.034	111	Tiền	4.141.177.704	(80.459.330)
112	Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	112	Các khoản tương đương tiền	20.208.219.180	208.219.180
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	104.500.000.000	120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	107.468.556.169	2.968.556.169
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	104.500.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	107.468.556.169	2.968.556.169
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	16.666.930.842	130	Các khoản phải thu ngắn hạn	13.490.155.493	(3.176.775.349)
136	Phải thu ngắn hạn khác	16.666.930.842	135	Phải thu ngắn hạn khác	13.490.155.493	(3.176.775.349)
150	Tài sản ngắn hạn khác	-	160	Tài sản ngắn hạn khác	80.459.330	80.459.330
155	Tài sản ngắn hạn khác	-	165	Tài sản ngắn hạn khác	80.459.330	80.459.330
			313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	85.897.025	85.897.025
319	Phải trả ngắn hạn khác	2.475.157.215	320	Phải trả ngắn hạn khác	2.389.260.190	(85.897.025)

Ngoài các khoản mục có sự thay đổi số liệu khi chuyển đổi theo Thông tư 99/2025/TT-BTC được trình bày trong bảng nêu trên, còn một số khoản mục khác có thay đổi về mã số và tên gọi của khoản mục.



Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026